

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH AN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 11/2025/HNGĐ-PT
Ngày: 27-5-2025
V/v tranh chấp ly hôn, nuôi con chung,
chia tài sản chung

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trịnh Ngọc Thúy
Các Thẩm phán: Bà Phạm Thị Minh Châu;
Ông Nguyễn Phước Hưng
- Thư ký phiên tòa: Ông Ngô Hồng Đình - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh An Giang.
- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang: Bà Nguyễn Mỹ Duyên
- Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 27 tháng 5 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 06/2025/TLPT-HNGĐ ngày 06 tháng 5 năm 2025, về việc: “*Tranh chấp ly hôn, nuôi con chung, chia tài sản chung*”.

Do Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 164/2025/HNGĐ-ST ngày 11 tháng 3 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện Châu Phú bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 08/2025/QĐXXPT-HNGĐ ngày 06 tháng 5 năm 2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Đỗ Trung L (N, sinh năm 1971

Địa chỉ: tổ B, ấp B, xã B, huyện C, tỉnh An Giang.

2. Bị đơn: Bà Lê Thị D (K, sinh năm 1977

Địa chỉ: tổ 22, ấp Bình Hưng 1, xã Bình Mỹ, huyện Châu Phú, tỉnh An Giang

4. Người kháng cáo: Nguyên đơn ông Đỗ Trung L

Tại phiên tòa, các đương sự đều có mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo hồ sơ án sơ thẩm thể hiện:

** Nguyên đơn ông Đỗ Trung L trình bày với nội dung:*

- Về hôn nhân: Giữa ông Đỗ Trung L1 bà Lê Thị D1 tự tìm hiểu và tự nguyện tiến đến hôn nhân vào năm 2001, có tổ chức lễ cưới, có đăng ký kết hôn theo giấy chứng nhận kết hôn số: 42, quyền số: 01 ngày 11/12/2001 tại Ủy ban nhân dân thị trấn C2, huyện C, tỉnh An Giang. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2023 thì phát sinh nhiều mâu thuẫn, do bất đồng quan điểm sống, tính tình không hợp nhau, thường xuyên cự cãi, mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng, cả hai không có tiếng nói chung, mặc dù cả hai đã nhiều lần tìm cách hàn gắn nhưng vẫn không khắc phục được và đã ly thân từ tháng 5 năm 2024 cho đến nay. Nhận thấy tình cảm của vợ chồng không còn, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên ông Đỗ Trung L yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với bà Lê Thị D.

- Về con chung: Có 02 (hai) con chung tên Đỗ Lê Hữu T ngày 31/7/2004, đã thành niên và có khả năng lao động và chưa thành niên tên Đỗ Lê C T1sinh ngày 17/12/2007. Hiện cháu T1đang sống chung trong gia đình. Ý kiến cháu T1có nguyện vọng được sống chung với bà Lê Thị D2 ly hôn, ông Đỗ Trung L2 ý cho bà Lê Thị D được tiếp tục chăm sóc nuôi dưỡng con chung chưa thành niên tên Đỗ Lê C T1sinh ngày 17/12/2007 và không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về tài sản chung: Thống nhất như lời trình bày của bà Lê Thị D3 tài sản chung có 01 căn nhà cấp IV ngang 5m x dài 22m = 110m² (nhà chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở) gắn liền với diện tích đất 3.331m² (đất được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CK 763439, số vào sổ cấp GCN: CS05263 do Sở T2cấp ngày 17/11/2017 mang tên ông Đỗ Trung L1 bà Lê Thị D. Qua đo thực tế theo bản trích đo hiện trạng khu đất ngày 23 tháng 12 năm 2024 của Công ty trách nhiệm hữu hạn Đ (một) căn nhà bê tông tại các điểm 15, 6, 4, 3 có diện tích 116,7m² gắn liền với phần đất tại các điểm 23, 43, 44, 45, 46 diện tích đất 3331m² tọa lạc tại ấp B, xã B, huyện C, tỉnh An Giang, nhà và đất hiện do ông Đỗ Trung L1 bà Lê Thị D4 quản lý, sử dụng. Ông Đỗ Trung L2 ý theo bản trích đo hiện trạng khu đất ngày 23 tháng 12 năm 2024 của Công ty trách nhiệm hữu hạn Đtại các điểm 23, 43, 44, 45, 46 phần diện tích đất 3331m² tọa lạc tại ấp B, xã B, huyện C, tỉnh An Giang.

Đối với biên bản định giá tài sản ngày 05/12/2024, đất trị giá là 532.960.000 đồng và nhà trị giá là 907.965.440 đồng. Tổng cộng nhà và đất trị giá là 1.440.925.440 đồng (một tỷ, bốn trăm bốn mươi triệu, chín trăm hai mươi lăm nghìn, bốn trăm bốn mươi đồng) thì ông Đỗ Trung L2 ý, không có ý kiến gì khác.

Đối với yêu cầu của bà Lê Thị D5 cầu chia tài sản chung thì ông Đỗ Trung L2 ý chia đôi tài sản chung, không đồng ý cho bà Lê Thị D6 hiện vật và hoàn giá trị tài sản cho ông với lý do ông chưa tìm được chỗ ở khác để ổn định cuộc sống, ông có trao đổi với bà D2 ông đang thực hiện tìm chỗ ở khác ổn định thì ông mới giao hiện vật căn nhà cho bà Lê Thị D7 Đỗ Trung L3 cầu nhận hiện vật.

Về điện năng lượng mặt trời và các loại cây trồng theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ và đo đạc tài sản tranh chấp ghi ngày 05/12/2024 và biên bản định giá tài sản ngày 05/12/2024 thì ông Đỗ Trung L1 bà Lê Thị D8 tranh chấp, không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: Không có nên ông Đỗ Trung L1 bà Lê Thị D8 yêu cầu Toà án giải quyết.

** Bị đơn bà Lê Thị D trình bày thể hiện nội dung:* Bà thống nhất với trình bày của ông Đỗ Trung L4 quan hệ hôn nhân do tự tìm hiểu và tự nguyện tiến đến hôn nhân vào năm 2001, có tổ chức lễ cưới, có đăng ký kết hôn theo giấy chứng nhận kết hôn số: 42, quyển số: 01 ngày 11/12/2001 tại Ủy ban nhân dân thị trấn C2, huyện C, tỉnh An Giang. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2023 thì phát sinh nhiều mâu thuẫn, do bất đồng quan điểm sống, tính tình không hợp nhau, thường xuyên cự cãi. Mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng, cả hai không có tiếng nói chung, mặc dù cả hai đã nhiều lần tìm cách hàn gắn nhưng vẫn không khắc phục được và đã ly thân từ tháng 5 năm 2024 cho đến nay. Nhận thấy tình cảm của vợ chồng không còn, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên ông Đỗ Trung L3 cầu Tòa án giải quyết ly hôn với bà thì bà D đồng ý ly hôn với ông Đỗ Trung L.

- Về con chung: Có 02 (hai) con chung tên Đỗ Lê Hữu T ngày 31/7/2004, đã thành niên và có khả năng lao động và chưa thành niên tên Đỗ Lê C T1 sinh ngày 17/12/2007. Hiện cháu T1 đang sống chung trong gia đình, cháu T1 có nguyện vọng được sống chung với bà D2 ly hôn, bà D9 ý tiếp tục chăm sóc nuôi dưỡng con chung chưa thành niên tên Đỗ Lê C T1 sinh ngày 17/12/2007 và ông Đỗ Trung L5 phải cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về tài sản chung: Có 01 (một) căn nhà cấp IV ngang 5m x dài 22m = 110m² (nhà chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở) gắn liền với diện tích đất 3.331m² (theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CK 763439, số vào sổ cấp GCN: CS05263 do Sở T2 cấp ngày 17/11/2017 mang tên ông Đỗ Trung L1 bà Lê Thị D. Qua đo thực tế theo bản trích đo hiện trạng khu đất ngày 23 tháng 12 năm 2024 của Công ty trách nhiệm hữu hạn Đ (một) căn nhà bê tông tại các điểm 15, 6, 4, 3 có diện tích 116,7m² gắn liền với phần đất tại các điểm 23, 43, 44, 45, 46 diện tích đất 3331m² tọa lạc tại ấp B, xã B, huyện C, tỉnh An Giang, nhà và đất hiện do ông Đỗ Trung L1 bà Lê Thị D4 quản lý, sử dụng. Bà Lê Thị D9 ý theo bản trích đo hiện trạng khu đất ngày 23 tháng 12 năm 2024 của Công ty trách nhiệm hữu hạn Đ tại các điểm 23, 43, 44, 45, 46 phần diện tích đất 3331m² tọa lạc tại ấp B, xã B, huyện C, tỉnh An Giang. Bà Lê Thị D5 cầu chia tài sản chung, nhận hiện vật và hoàn giá trị tài sản cho ông Đỗ Trung L, do hiện nay ngoài chỗ ở trên thì bà D8 còn chỗ ở nào khác và đang nuôi các con ăn học.

Đối với biên bản định giá tài sản ngày 05/12/2024, đất trị giá là 532.960.000 đồng và nhà trị giá là 907.965.440 đồng. Tổng cộng nhà và đất trị giá là

1.440.925.440 đồng (một tỷ, bốn trăm bốn mươi triệu, chín trăm hai mươi lăm nghìn, bốn trăm bốn mươi đồng) thì bà Lê Thị Đồng Ý, không có ý kiến gì khác.

Về điện năng lượng mặt trời và các loại cây trồng theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ và đo đạc tài sản tranh chấp ghi ngày 05/12/2024 và biên bản định giá tài sản ngày 05/12/2024 thì bà Lê Thị D10 ông Đỗ Trung L5 tranh chấp, không yêu cầu giải quyết.

- Về nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 164/2025/HNGĐ-ST ngày 11 tháng 3 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện Châu Phú đã quyết định:

1. Về hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa ông Đỗ Trung L với bà Lê Thị D.

Giấy chứng nhận kết hôn số: 42, quyển số: 01 ngày 11/12/2001 do Ủy ban nhân dân thị trấn C2, huyện C, tỉnh An Giang cấp cho ông Đỗ Trung L1 bà Lê Thị D8 còn giá trị pháp lý khi bản án có hiệu lực pháp luật.

2. Về nuôi con chung: Có 02 con chung tên Đỗ Lê Hữu T ngày 31/7/2004, đã thành niên và có khả năng lao động và chưa thành niên tên Đỗ Lê C T1 sinh ngày 17/12/2007.

2.1. Công nhận sự thỏa thuận giữa ông Đỗ Trung L với bà Lê Thị D: Bà Lê Thị D11 tiếp tục chăm sóc nuôi dưỡng nuôi con chung chưa thành niên tên Đỗ Lê C T1 sinh ngày 17/12/2007.

Ông Đỗ Trung L có quyền và nghĩa vụ thăm nom con. Bà Lê Thị D10 các thành viên trong gia đình của bà Lê Thị D8 được cản trở ông Đỗ Trung L thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung.

Trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức được quy định tại khoản 5 Điều 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con.

2.2. Bà Lê Thị D8 có yêu cầu về việc cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung: Có một căn nhà bê tông tại các điểm 15, 6, 4, 3 có diện tích 116,7m² gắn liền với phần đất tại các điểm 23, 43, 44, 45, 46 phần diện tích đất 3331m² toạ lạc tại ấp B, xã B, huyện C, tỉnh An Giang (giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CK 763439, số vào sổ cấp GCN: CS05263 do Sở T2 cấp ngày 17/11/2017 mang tên ông Đỗ Trung L1 bà Lê Thị D) theo bản trích đo hiện trạng khu đất ngày 23 tháng 12 năm 2024 của Công ty trách nhiệm hữu hạn Đ1 giá là 1.440.925.440 đồng (Một tỷ, bốn trăm bốn mươi triệu, chín trăm hai mươi lăm nghìn, bốn trăm bốn mươi đồng).

- Ông Đỗ Trung L được chia số tiền là 720.462.720 đồng (bảy trăm hai mươi triệu, bốn trăm sáu mươi hai nghìn, bảy trăm hai mươi đồng).

- Bà Lê Thị D11 chia số tiền là 720.462.720 đồng (bảy trăm hai mươi triệu, bốn trăm sáu mươi hai nghìn, bảy trăm hai mươi đồng).

Bà Lê Thị D11 quyền quản lý sử dụng quyền sử dụng đất và quyền sở hữu căn nhà tại các điểm 15, 6, 4, 3 có diện tích 116,7m² gắn liền với phần đất tại các điểm 23, 43, 44, 45, 46 phần diện tích đất 3331m² tọa lạc tại ấp B, xã B, huyện C, tỉnh An Giang Giang(giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CK 763439, số vào sổ cấp GCN: CS05263 do Sở T2cấp ngày 17/11/2017 mang tên ông Đỗ Trung L1 bà Lê Thị D) theo bản trích đo hiện trạng khu đất ngày 23 tháng 12 năm 2024 của Công ty trách nhiệm hữu hạn Đ2

(Có kèm bản trích đo hiện trạng khu đất ngày 23 tháng 12 năm 2024 của Công ty trách nhiệm hữu hạn Đ2

Bà Lê Thị D12 trách nhiệm hoàn lại giá trị cho ông Đỗ Trung L số tiền là 720.462.720 đồng (bảy trăm hai mươi triệu, bốn trăm sáu mươi hai nghìn, bảy trăm hai mươi đồng).

Về quyền lưu cư: Ông Đỗ Trung L6 lưu cư trong thời hạn 06 tháng kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật. Ông Đỗ Trung L7 nghĩa vụ giao nhà đất cho bà Lê Thị D13 từ khi hết thời hạn lưu cư.

Bà Lê Thị D12 quyền và nghĩa vụ liên hệ với các cơ quan có thẩm quyền để kê khai, đăng ký xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu căn nhà theo quy định của pháp luật về đất đai và các quy định khác của pháp luật có liên quan tại các điểm 15, 6, 4, 3 có diện tích 116,7m² gắn liền với phần đất tại các điểm 23, 43, 44, 45, 46 phần diện tích đất 3331m² tọa lạc tại ấp B, xã B, huyện C, tỉnh An Giang(giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CK 763439, số vào sổ cấp GCN: CS05263 do Sở T2cấp ngày 17/11/2017 mang tên ông Đỗ Trung L1 bà Lê Thị D) theo bản trích đo hiện trạng khu đất ngày 23 tháng 12 năm 2024 của Công ty trách nhiệm hữu hạn Đ

4. Về nợ chung: Ông Đỗ Trung L với bà Lê Thị D trình bày về nợ chung là không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra để giải quyết.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về chi phí tố tụng, về án phí, quyền kháng cáo, quyền thi hành án và thời hiệu thi hành án của các bên đương sự.

Ngày 14/3/2025, ông Đỗ Trung L có đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xét xử lại toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm ngày 06/3/2025 của Tòa án nhân dân huyện Châu Phú để đảm bảo quyền lợi của ông L

* Tại phiên tòa:

+ Ông Đỗ Trung L xác định ông chỉ kháng cáo đối với phần tài sản chung là quyền sử dụng đất, ông không đồng ý nhận giá trị tài sản bằng tiền, ông L đề nghị xem xét chia tài sản chung cho ông được nhận bằng hiện vật là đất để ông

cất nhà ở vì hiện nay ông không có nơi ở. Đối với hôn nhân, con chung và về nợ chung ông thống nhất với bản án sơ thẩm không kháng cáo.

+ Bà Lê Thị D không đồng ý yêu cầu kháng cáo của ông L, bà thống nhất bản án sơ thẩm. Đề nghị, Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Châu Phú.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang phát biểu:

- Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử đã chấp hành đầy đủ quy định của Bộ Luật tố tụng dân sự từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử. Các đương sự cũng đã chấp hành đúng các quy định của pháp luật về tố tụng.

- Về nội dung giải quyết vụ án: Đề nghị, Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Đỗ Trung L, giữ nguyên Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 164/2025/HNGĐ-ST ngày 11 tháng 3 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện Châu Phú

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn ông Đỗ Trung L kháng cáo trong hạn luật định và có đóng tạm ứng án phí đầy đủ nên được Hội đồng xét xử giải quyết theo trình tự phúc thẩm theo Điều 285 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Nguyên đơn xác định giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu kháng cáo và không cung cấp thêm tài liệu chứng cứ mới;

[2] Xét yêu cầu kháng cáo của ông Đỗ Trung L, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy:

[2.1] Giữa ông Đỗ Trung L, bà Lê Thị D nhất về quan hệ hôn nhân, thời gian kết hôn, ông L, bà D đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn C2, huyện C, tỉnh An Giang, theo giấy chứng nhận kết hôn số 42, quyển số 01 ngày 11/12/2001. Thời gian phát sinh mâu thuẫn, các bên không thể hàn gắn mâu thuẫn, cả ông L và bà D thống nhất đề nghị giải quyết cho ly hôn.

[2.2] Về con chung: Ông L, bà D nhất trình bày có 02 con chung tên Đỗ Lê Hữu T ngày 31/7/2004, đã thành niên và có khả năng lao động và chưa thành niên tên Đỗ Lê C T1 sinh ngày 17/12/2007. Sau khi ly hôn ông L, bà D thống nhất việc chăm sóc nuôi dưỡng con chung

[2.3] Về nợ chung trong thời kỳ hôn nhân ông L và bà D trình bày và thống nhất không có nợ chung cũng như không yêu cầu giải quyết.

Đối với nội dung về quan hệ hôn nhân, con chung, nợ chung các đương sự thống nhất không có kháng cáo nên đối với hôn nhân, về con chung và về nợ chung có hiệu lực Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét, giải quyết. Tuy

nhien, đối với việc tuyên Giấy chứng nhận kết hôn số 42, quyển số: 01 ngày 11/12/2001 do Ủy ban nhân dân thị trấn C2, huyện C, tỉnh An Giang cấp cho ông Đỗ Trung L1 bà Lê Thị D8 còn giá trị pháp lý khi bản án có hiệu lực pháp luật thì đây là quy định về thủ tục hành chính không cần thiết tuyên trong bản án.

[3] Về tài sản chung: Có 01 (một) căn nhà bê tông tại các điểm 15, 6, 4, 3 có diện tích 116,7m² gắn liền với phần đất tại các điểm 23, 43, 44, 45, 46 diện tích đất 3331m² tọa lạc tại ấp B, xã B, huyện C, tỉnh An Giang (giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CK 763439, số vào sổ cấp GCN: CS05263 do Sở T2 cấp ngày 17/11/2017 mang tên ông Đỗ Trung L1 bà Lê Thị D) theo bản trích đo hiện trạng khu đất ngày 23 tháng 12 năm 2024 của Công ty trách nhiệm hữu hạn Đ1 giá là 1.440.925.440 đồng (*Một tỷ bốn trăm bốn mươi triệu chín trăm hai mươi lăm nghìn bốn trăm bốn mươi đồng*). Cả hai thống nhất giá trị nhà, đất không yêu cầu định giá lại nên Hội đồng xét xử căn cứ theo sự thống nhất của các đương sự về giá trị tài sản đang tranh chấp để giải quyết là phù hợp quy định tại khoản 1 Điều 104 Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên toà nguyên đơn, bị đơn thống nhất ngoài tài sản là nhà đất nêu trên cả hai không còn tài sản chung nào khác.

[3.1] Bà Lê Thị D cầu chia đôi tài sản chung, bà xin được nhận hiện vật và đồng ý hoàn giá trị nhà và đất cho ông Đỗ Trung L với số tiền là 720.462.720 đồng. Ông Đỗ Trung L đồng ý chia đôi tài sản chung nhưng không đồng ý cho bà Lê Thị D hiện vật và hoàn giá trị tài sản lại cho ông mà ông L yêu cầu nhận hiện vật là đất

[3.2] Các đương sự đều xác nhận nguồn gốc đất hình thành là được gia đình của bà D cho nền nhà và bà D nền nhà được tặng cho để hoán đổi lấy diện tích đất hiện các bên đang tranh chấp. Bà D và ông L hoàn thêm giá trị chênh lệch của diện tích đất là 200.000.000 đồng. Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy đối với công sức đóng góp của ông L trong việc hình thành được quyền sử dụng đất 3331m² tọa lạc tại ấp B, xã B, huyện C, tỉnh An Giang, căn cứ theo tinh thần của Án lệ số 03/2016/AL được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 06 tháng 4 năm 2016 và được công bố theo Quyết định số 220/QĐ-CA ngày 06 tháng 4 năm 2016 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao thì khi chia phải coi bà D có công sức đóng góp nhiều hơn để chia theo công sức của mỗi bên và cần phải căn cứ vào nhu cầu về chỗ ở để chia hiện vật cho các bên nhằm đảm bảo quyền lợi cho các đương sự. Hiện nay, bà D đang sinh sống cùng với 02 con chung là cháu Đỗ Lê Hữu T1 và cháu Đỗ Lê Chí T2 nên cấp sơ thẩm căn cứ vào nhu cầu và điều kiện để giao cho bà D nhận tài sản là nhà đất và bà D có trách nhiệm hoàn lại giá trị tài sản chung cho ông L là hợp tình, hợp lý phù hợp quy định tại Điều 33, Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Bà D10 ông L11 thống nhất chia $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản trị giá là 1.440.925.440 đồng (*Một tỷ bốn trăm bốn mươi triệu chín trăm hai mươi lăm nghìn bốn trăm bốn mươi đồng*), mỗi người được chia là 720.462.720 đồng (*Bảy trăm hai mươi triệu bốn trăm sáu mươi hai nghìn bảy trăm hai mươi đồng*)

[3.3] Đối với việc ông L kháng cáo yêu cầu được chia $\frac{1}{2}$ tài sản bằng hiện vật là đất để ông có thể xây dựng nhà thì xét đối với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CK 763439, số vào sổ cấp GCN: CS05263 do Sở T2 cấp ngày 17/11/2017 mang tên ông Đỗ Trung L1 bà Lê Thị D, mục đích sử dụng là đất LUA, theo hiện trạng ở giữa khu đất có 1.389,6 m² là ao nên việc ông L cầu nhận diện tích đất tách thửa khoảng 1.000 m² sau khi trừ đi hiện trạng căn nhà trên đất để giao lại cho ông L nhà là không phù hợp theo quy định của luật đất đai về mục đích sử dụng đất nên không có căn cứ để xem xét

[3.4] Tại phiên tòa phúc thẩm, quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang đề nghị không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Đỗ Trung L13 phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử. Tuy nhiên, cấp sơ thẩm tuyên án chưa rõ nên cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm về cách tuyên. Vì vậy, Hội đồng xét xử sửa án sơ thẩm đối với cách tuyên do đó yêu cầu kháng cáo của ông L13 không có căn cứ để chấp nhận.

[3] Về án phí phúc thẩm: Do, yêu cầu kháng cáo của ông Đỗ Trung L5 được chấp nhận nên ông L phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[4] Đối với các phần quyết định khác của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308, khoản 1 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH1430/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

- Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Đỗ Trung L yêu cầu được chia $\frac{1}{2}$ tài sản chung được nhận bằng hiện vật là quyền sử dụng đất.

- Sửa Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 164/2025/HNGĐ-ST ngày 11 tháng 3 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện Châu Phú về cách tuyên;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147, Điều 246; Điều 271; khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 9, Điều 33, Điều 55, Điều 56, Điều 59, Điều 62, Điều 63, Điều 81; Điều 82; Điều 83 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 357 và Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 5, khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Về hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa ông Đỗ Trung L với bà Lê Thị D.

2. Về con chung: Có 02 con chung tên Đỗ Lê Hữu T ngày 31/7/2004, đã thành niên, có khả năng lao động và chưa thành niên tên Đỗ Lê C T1 sinh ngày 17/12/2007.

2.1. Công nhận sự thỏa thuận giữa ông Đỗ Trung L với bà Lê Thị D: Bà Lê Thị D tiếp tục chăm sóc nuôi dưỡng con chung chưa thành niên tên Đỗ Lê C T1 sinh ngày 17/12/2007.

Ông Đỗ Trung L có quyền và nghĩa vụ thăm nom con. Bà Lê Thị D các thành viên trong gia đình của bà Lê Thị D được cản trở ông Đỗ Trung L thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung.

2.2. Ông Đỗ Trung L phải cấp dưỡng nuôi con do bà Lê Thị D có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Việc cấp dưỡng và nuôi con chung không cố định. Trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức được quy định tại khoản 5 Điều 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con.

3. Về tài sản chung: Có 01 (một) căn nhà bê tông có diện tích 116,7m² tại các điểm 15, 6, 4, 3, gắn liền với diện tích đất 3331m² tại các điểm 23, 43, 44, 45, 46 theo bản trích đo hiện trạng khu đất ngày 23 tháng 12 năm 2024 của Công ty trách nhiệm hữu hạn Đ. Vị trí nhà và đất tọa lạc tại ấp B, xã B, huyện C, tỉnh An Giang theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CK 763439, số vào sổ cấp GCN: CS05263 do Sở T2 cấp ngày 17/11/2017 mang tên ông Đỗ Trung L1 bà Lê Thị D, trị giá là 1.440.925.440 đồng (*Một tỷ bốn trăm bốn mươi triệu chín trăm hai mươi lăm nghìn bốn trăm bốn mươi đồng*), cụ thể:

- Ông Đỗ Trung L được chia $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản là 720.462.720 đồng (*Bảy trăm hai mươi triệu bốn trăm sáu mươi hai nghìn bảy trăm hai mươi đồng*).

- Bà Lê Thị D chia $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản là 720.462.720 đồng (*Bảy trăm hai mươi triệu bốn trăm sáu mươi hai nghìn bảy trăm hai mươi đồng*).

3.1. Bà Lê Thị D tiếp tục quản lý, sử dụng 01 (một) căn nhà bê tông có diện tích 116,7m² tại các điểm 15, 6, 4, 3, gắn liền với diện tích đất 3331m² tại các điểm 23, 43, 44, 45, 46 theo bản trích đo hiện trạng khu đất ngày 23 tháng 12 năm 2024 của Công ty trách nhiệm hữu hạn Đ. Vị trí nhà và đất tọa lạc tại ấp B, xã B, huyện C, tỉnh An Giang theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CK 763439, số vào sổ cấp GCN: CS05263 do Sở T2 cấp ngày 17/11/2017 mang tên ông Đỗ Trung L1 bà Lê Thị D.

(Có kèm bản trích đo hiện trạng khu đất ngày 23 tháng 12 năm 2024 của Công ty trách nhiệm hữu hạn Đ

3.2. Bà Lê Thị D trách nhiệm hoàn lại $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản chung cho ông Đỗ Trung L số tiền là 720.462.720 đồng (*Bảy trăm hai mươi triệu bốn trăm sáu mươi hai nghìn bảy trăm hai mươi đồng*).

3.3. Về quyền lưu cư: Ông Đỗ Trung L lưu cư trong thời hạn 06 tháng kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật. Ông Đỗ Trung L nghĩa vụ giao lại nhà và đất cho bà Lê Thị D từ khi hết thời hạn lưu cư.

3.4. Bà Lê Thị D quyền và nghĩa vụ liên hệ với các cơ quan có thẩm quyền để điều chỉnh biến động những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định đối với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CK 763439, số vào sổ cấp GCN: CS05263 do Sở T2 cấp ngày 17/11/2017 mang tên ông Đỗ Trung L bà Lê Thị D quy định của pháp luật về đất đai.

4. Về nợ chung: Ông Đỗ Trung L với bà Lê Thị D thống nhất không có nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

5. Về chi phí tố tụng: Ông Đỗ Trung L1 bà Lê Thị D cùng phải chịu chi phí đo đạc, xem xét thẩm định, tại chỗ và định giá tài sản là 7.700.000 đồng (*Bảy triệu bảy trăm nghìn đồng*). Do, ông Đỗ Trung L14 nộp tạm ứng chi phí tố tụng nên bà Lê Thị D12 nghĩa vụ hoàn trả lại cho ông Đỗ Trung L15 tiền là 3.850.000 đồng (*Ba triệu tám trăm năm mươi nghìn đồng*). Ông L14 nộp đủ chi phí tố tụng

6. Về án phí:

6.1. Án phí sơ thẩm:

- Ông Đỗ Trung L phải chịu 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí ông L đã nộp 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) theo biên lai thu số 0006123 ngày 16 tháng 10 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Phú, tỉnh An Giang. Ông Đỗ Trung L đã nộp đủ.

- Bà Lê Thị D20 chịu 32.818.508 đồng (*Ba mươi hai triệu tám trăm mười tám nghìn năm trăm lẻ tám đồng*) án phí sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp 14.000.000 đồng (*Mười bốn triệu đồng*) theo biên lai thu số 0006071 ngày 13 tháng 11 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Phú, tỉnh An Giang. Sau khi khấu trừ bà Lê Thị D phải nộp tiếp 18.818.508 đồng (*Mười tám triệu tám trăm mười tám nghìn năm trăm lẻ tám đồng*) án phí dân sự sơ thẩm.

- Ông Đỗ Trung L phải chịu 32.818.508 đồng (*Ba mươi hai triệu tám trăm mười tám nghìn năm trăm lẻ tám đồng*) án phí dân sự sơ thẩm.

6.2. Án phí phúc thẩm: Ông Đỗ Trung L chịu án phí dân sự phúc thẩm 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm ông L nộp 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) theo biên lai thu số 0009570 ngày 03 tháng 4 năm 2025 của Chi cục thi hành án Dân sự huyện Châu Phú, tỉnh An Giang. Ông L nộp đủ tiền án phí phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân

sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, quyền tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TAND cấp cao;
- VKSND tỉnh An Giang;
- TAND huyện Châu Phú;
- Chi cục THA-DS huyện Châu Phú;
- Phòng TTKT & THA;
- Tòa Dân sự;
- Văn phòng;
- Đường sự.

Trịnh Ngọc Thúy

